TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2021/HS-PT
Ngày : 22-4-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo

Ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Yến Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Hải - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 39/2021/HSPT ngày 11 tháng 3 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Hoài S. do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2021/HS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú T.:

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Hoài S., sinh năm 1988 tại huyện Phú T., tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp Hưng T., xã Phú H., huyện Phú T., tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Phát Đ2., sinh năm 1938 và Nguyễn Thị N. (Chết); Vợ là Nguyễn Thị Bích L., sinh năm 1994 và có 01 con sinh ngày 29/4/2014.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

(Trong vụ án còn có bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Hoài S., sinh năm 1988, ngụ ấp Hưng T., xã Phú H., huyện Phú T. được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tổng diện tích đất là 11.667 m^2 gồm: Giấy chứng nhận số CĐ 661705 thửa đất số 1417, 1418, 1423, 1424 tờ bản đồ số 1, loại đất trồng lúa nước, diện tích là 4.542 m^2; số CĐ 661706 thửa đất số 1425, 1426, 1430, 1431 tờ bản đồ số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 5.139 m^2 và số CĐ 661707 thửa đất số 1433, 5734 tờ bản đồ số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích là 1.986 m^2.

Ngày 26/4/2019, S. đến Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch Phú T. ký kết hợp đồng thế chấp tổng diện tích đất nói trên để vay số tiền 700.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 10/2019, do cần tiền tiêu xài, S. đến gặp ông Trần Hữu Đ., sinh năm 1960 ngụ cùng ấp yêu cầu được cố diện tích đất 5.139 m^2 tọa lạc tại xã Phú H. thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 661706 thửa đất số 1425, 1426, 1430, 1431 tờ bản đồ số 1 cho Đ. với giá 170.000.000 đồng. Ông Đ. cho biết muốn cố đất thì phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo. Do các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của S. đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch Phú T. nên kêu ông Đ. chờ.

Đến khoảng tháng 11/2019, S. thấy trên mạng xã hội (Facebook) có nick *"Làm giả các loại giấy tờ"* đăng thông tin làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên S. nảy sinh ý định thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cố đất cho ông Đ. lấy tiền tiêu xài. S. kết bạn và nhắn tin bằng Mesenger với nick này và gửi hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 661706 thửa đất số 1425, 1426, 1430, 1431 tờ bản đồ số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 5.139 m^2 để thuê làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Khoảng 10 ngày sau, S. nhận được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có đặc điểm giống giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên và S. đã trả 4.000.000 đồng cho nhân viên bưu điện. Sau đó, nick Facebook nói trên nhắn tin cho S. nói là giấy trên bị sai nên yêu cầu S. hủy bỏ và sẽ gửi lại giấy mới cho S., nhưng S. không hủy bỏ. Khoảng 05 ngày sau, S. tiếp tục nhận được 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có đặc điểm giống như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trước đó. Như vậy, S. có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả giống nhau.

Ngày 19/12/2019, S. cùng với cha ruột là ông Nguyễn Phát Đ2. đến gặp ông Trần Hữu Đ.. S. thỏa thuận với ông Đ. cố phần diện tích đất 5.139 m^2 cho ông Đ. với giá 170.000.000 đồng. Ngoài ra, S. còn giao cho Đ. giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với thông tin giống như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật (CĐ 661706 thửa đất số 1425, 1426, 1430, 1431 tờ bản đồ số 1, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 5.139 m^2). Đến đầu tháng 03/2020, ông Đ. lấy diện tích đất này thỏa thuận cố lại cho ông Lê Công M. (Bòn), sinh năm 1970 ngụ cùng ấp với giá 170.000.000 đồng và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nói trên cho ông M. quản lý. Đến nay, ông M. vẫn đang canh tác trên diện tích phần đất nói trên.

Ngày 26/02/2020, S. mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 661706 giả thứ hai (chữ ký Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, ghi số ngày, tháng, năm màu mực xanh) đến tiệm cầm đồ *"Đức Tài"* của ông Phan Hữu Đ1, sinh năm 1970, cư trú ấp Hưng M., xã Phú H., huyện Phú T. cầm với số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng, thời hạn 01 tháng (Đ1 và S. thỏa thuận lãi suất

04%/tháng). Ông Đ1 sợ phát sinh tranh chấp về sau nên yêu cầu S. cùng với vợ của S. là Nguyễn Thị Bích L., sinh năm 1994 đến để cùng ký xác nhận vào biên nhận cầm đồ. Sau khi nhận tiền, S. sử dụng vào việc mua bán xe mô tô đã qua sử dụng. Sau đó, S. đã trả vốn và lãi cho ông Đ1 tổng cộng 57.000.000 đồng.

Đến ngày 07/3/2020, S. tiếp tục cùng với L. (vợ S.) đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đến tiệm cầm đồ *"Đức Tài"* của ông Phan Hữu Đ1 để cầm với giá 90.000.000 đồng, lãi suất 04%/tháng, thời hạn 01 tháng. Tuy nhiên, Đ1 và S. có thỏa thuận: Hàng tháng S. trả lãi cho Đ1. Còn vốn gốc, khi nào Đ1 cần thu hồi thì cho S. biết trước để S. chuẩn bị tiền trả. S. sử dụng số tiền nói trên vào việc mua bán xe mô tô đã qua sử dụng và trả nợ. Do biết S. tham gia tệ nạn xã hội và thiếu nợ nhiều người nên ông Đ1 kêu S. làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng nhưng S. không đồng ý. Sau đó, S. đem tiền trả cho ông Đ1 được 30.000.000 đồng. Ông Đ1 tiếp tục yêu cầu S. trả đủ số tiền còn lại. Đến 07/4/2020, S. tiếp tục trả cho Đ1 số tiền 22.400.000 đồng gồm vốn 20.000.000 đồng và lãi 2.400.000 đồng. Do ông Đ1 tiếp tục yêu cầu S. trả đủ số tiền còn lại là 40.000.000 đồng nên vào đầu tháng 5/2020, S. đến gặp ông Đ1 thỏa thuận và đồng ý làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ1 nhưng phải đưa thêm cho S. 150.000.000 đồng sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng. Ông Đ1 đồng ý và giao cho em vợ là Lê Thị Thu N., sinh năm 1981, cư trú ấp Hưng M., xã Phú H. đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền tổng cộng là 190.000.000 đồng. S., ông Đ1 và N. thỏa thuận hàng tháng, S. phải trả tiền lãi 04%/ tháng cho ông Đ1. Khi cần thu hồi vốn thì S. phải thanh toán đứt điểm và hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng, nếu không thực hiện được thì N. sẽ hoàn tất các thủ tục để N. được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến ngày 08/5/2020, ông Đ1 và N. đem hợp đồng cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên đến Văn phòng Công chứng Lục Văn T. để công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại đây, Công chứng viên Lục Văn T. phát hiện, nghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy giả nên giữ lại để thẩm định.

Ngày 11/5/2020 Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Phú T. có Công văn 1522/CNPT-ĐK, xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 661706, số vào sổ CS02029, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.139 m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước đang được thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh An Giang - Phòng giao dịch Phú T. vào ngày 26/4/2019 theo hồ sơ số 2703. Cùng ngày, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú T. kết hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Phú T. mời S., ông Phan Hữu Đ1, ông Trần Hữu Đ. và Lê Thị Thu N. đến làm việc, niêm phong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, đồng thời ông Lê Công M. cũng giao nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mà ông đang quản lý.

* Kết luận giám định số 58/KLGT-PC09(TL) ngày 05/8/2020 Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang kết luận: 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cùng số CĐ 661706 mang tên Nguyễn Hoài S. (ký hiệu TLCGD: A1, A2) là giấy giả; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 661706 mang tên Nguyễn Hoài S. (ký hiệu TLCGD: A3) là giấy thật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2021/HS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú T. đã áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 341, điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, khoản 1 Điều 54, Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt Nguyễn Hoài S. 02 (hai) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và 01 (một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt chung là 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/02/2021 bị cáo Nguyễn Hoài S. làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Hoài S. vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm tù là quá nặng, bị cáo là lao động chính trong gia đình phải nuôi cha già, vợ và con nhỏ. Bị cáo đã bồi thường thiệt hại xong, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên thực hiện quyền công tố nhà nước tại phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án và đề xuất với Hội đồng xét xử:

- Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Hoài S. kháng cáo trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Về hành vi phạm tội của bị cáo: Sau khi xét hỏi, tranh luận, xem xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo; xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, xét xử bị cáo Nguyễn Hoài S. 03 năm tù là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoài S.. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị cáo Nguyễn Hoài S. kháng cáo trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với các vật chứng được thu giữ; Kết luận giám định số 58/KLGT-PC09(TL) ngày 05/8/2020 Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang; cũng như phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định: Do cần tiền tiêu xài và trả

nợ, bị cáo Nguyễn Hoài S. đã thuê người làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng số CĐ 661706 thửa đất số 1425, 1426, 1430, 1431 diện tích 5.139 m^2 tờ bản đồ số 1, đất chuyên trồng lúa nước do S. đứng tên. Sau đó, S. sử dụng 02 giấy giả này để thực hiện giao dịch cầm cố cho các ông Phan Hữu Đ1 và Trần Hữu Đ.. Trong đó, S. chiếm đoạt của ông Phan Hữu Đ1 số tiền 90.000.000 đồng thì bị phát hiện. Căn cứ quy định của pháp luật, hành vi của bị cáo Nguyễn Hoài S. đã phạm tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Do đó, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh này theo các theo điểm b, d khoản 2 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Còn đối với:

- Người mà bị cáo S. thuê làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Phú T. sẽ tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý.

- Hành vi bị cáo S. sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thực hiện giao dịch cố đất cho ông Trần Hữu Đ. số tiền 170.000.000 đồng không cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" do hợp đồng cố đất giữa S. và ông Đ. đến ngày 19/12/2020 mới kết thúc. Mặt khác, sau đó ông Đ. đã cố lại cho ông Lê Công M. (Bòn) và giao đất cho ông M. quản lý, khai thác phần diện tích đất này nên chưa xảy ra thiệt hại.

- Hành vi bị cáo S. sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đem cầm cho ông Phan Hữu Đ1 đã thực hiện xong (trả vốn, lãi) trước khi bị phát hiện nên không xét thấy truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Các hành vi: Ông Trần Hữu Đ. sau khi nhận cố đất của S. rồi tiếp tục cố lại cho ông Lê Công M. (Bòn); Ông Nguyễn Phát Đ2 (cha của S.) cùng S. ký giấy cố đất cho ông Trần Hữu Đ.; Nguyễn Thị Bích L. (vợ S.) cùng S. 02 lần ký vào biên nhận cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông Phan Hữu Đ1 - Do những người này không biết S. sử dụng giấy tờ giả nên không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với các hành vi nêu trên, cơ quan điều tra đã tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ hoặc không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự do chưa đủ yếu tố cấu thành là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hoài S.: Bị cáo là người đã trưởng thành, có sức khỏe, lẽ ra bị cáo phải cần cù lao động tạo ra của cải vật chất để nuôi sống bản thân và gia đình. Bị cáo nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối là vi phạm pháp luật nhưng vì để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, bị cáo vẫn cố ý thực hiện và đã chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Hậu quả từ hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu của người bị hại mà còn làm mất an ninh trật tự tại địa phương. Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, tuyên phạt Nguyễn Hoài S. 03 năm tù là thỏa đáng; đúng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và có tính giáo dục răn đe. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không nêu được tình tiết giảm nhẹ nào mới so với những gì án

sơ thẩm nhận định nên không có căn cứ xem xét. Cần giữ nguyên án sơ thẩm như quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Hoài S. phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Hoài S.. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 341, điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, khoản 1 Điều 54, Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hoài S. 02 (hai) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và 01 (một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Nguyễn Hoài S. phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú T.;
- Tòa án nhân dân huyện Phú T.;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện Phú T.;
- Phòng lưu trữ hồ sơ - Công an tỉnh;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú T.;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Trại tạm giam;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Văn phòng, Tòa Hình sự; hồ sơ.
- Bị cáo;
- Bị hại;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hồng